

**健行科技大學112-2春季班新南向產學合作國際專班
工業管理系錄取名單**

序號	學生中文姓名	學生英文姓名	性別	審查結果
1	範*玉瓊	PHAM * NGOC QUYNH	女	正取
2	陶*鶴	DAO * THUONG	女	正取
3	甲*青玄	GIAP * THANH HUYEN	女	正取
4	賴*兒	LAI * NHI	女	正取
5	團*如	DOAN * NHU	女	正取
6	阮*懷玉	NGUYEN * HOAI NGOC	女	正取
7	黃*青花	HOANG * THANH HOA	女	正取
8	阮*芳	NGUYEN * PHUONG	女	正取
9	杜*英	DO * ANH	男	正取
10	農*橋征	NONG * KIEU CHINH	女	正取
11	武*環	VU * HOAN	女	正取
12	阮*茶嶺	NGUYEN * TRA MY	女	正取
13	林*河	LAM * HA	女	正取
14	阮*金英	NGUYEN * KIM ANH	女	正取
15	阮*草	NGUYEN * THAO	女	正取
16	鄭*絨	TRINH * NHUNG	女	正取
17	武*豪	VO * HAO	男	正取
18	黃*德	HOANG * DUC	男	正取
19	黎*如	LE * NHU	女	正取
20	農*映	NONG * ANH	女	正取
21	胡*光	HO * QUANG	男	正取
22	鄧*玲	DANG * LINH	女	正取
23	阮*科	NGUYEN * KHOA	男	正取
24	張*日希	TRUONG * NHAT HY	女	正取
25	陳*鶯	TRAN * OANH	女	正取
26	阮*燕兒	NGUYEN * YEN NHI	女	正取
27	黃*麗	VONG * LE	女	正取
28	武*陽	VU * DUONG	女	正取
29	胡*麗	HO * LE	女	正取
30	杜*貞	DO * TRINH	女	正取
31	陳*薔薇	TRAN * TUONG VY	女	正取
32	登*秋莊	DANG * THU TRANG	女	正取
33	段*秋莊	DOAN * THU TRANG	女	正取
34	丁*薇	DINH * VI	女	正取
35	范*花	PHAM * THOA	女	正取
36	範*莊	PHAM * TRANG	女	正取
37	杜*維	DO * DUY	男	正取

健行科技大學112-2春季班新南向產學合作國際專班
工業管理系錄取名單

序號	學生中文姓名	學生英文姓名	性別	審查結果
38	裴*祿	BUI * LOC	男	正取
39	阮*鳳	NGUYEN * PHUONG	女	正取
40	陳*美陽	TRAN * MY DUONG	女	正取
41	阮*花	NGUYEN * HOA	女	備取
42	賴*飛	LAI * PHI	男	備取
43	趙*瓊	TRIEU * QUYNH	女	備取
44	楊*喬清	DUONG * KIEU THANH	女	備取
45	阮*淵	NGUYEN * UYEN	女	備取
46	黎*何南	LE * HA NAM	男	備取
47	阮*紅幸	NGUYEN * HONG HANH	女	備取
48	陳*香	TRAN * HUONG	女	備取
49	黃*紅絨	HOANG * HONG NHUNG	女	備取
50	李*線	LY * TUYEN	男	備取
51	阮*海燕	NGUYEN * HAI YEN	女	備取
52	阮*珍	NGUYEN * TRAN	女	備取
53	阮*征	NGUYEN * CHINH	女	備取
54	阮*玄	NGUYEN * HUYEN	女	備取
55	張*李	TRUONG * LY	女	備取
56	武*美玲	VO * MY LINH	女	備取
57	阮*簪	NGUYEN * TRAM	女	備取
58	陶*商	DAO * THUONG	女	備取
59	范*才	PHAM * TAI	男	備取
60	陳*翠賢	TRAN * THUY HIEN	女	備取
61	馬*凰	MA * HOANG	女	備取